

Số: /QĐ-ĐHĐT

Đồng Tháp, ngày tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định mức thu học phí các lớp ngoại ngữ, tin học
năm học 2025 – 2026 tại Trung tâm Ngoại ngữ và Tin học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

Căn cứ Quyết định số 08/2003/QĐ-TTG ngày 10 tháng 01 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Sư phạm Đồng Tháp nay là Trường Đại học Đồng Tháp;

Căn cứ Nghị quyết số 156/NQ-HĐT ngày 29 tháng 3 năm 2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Đồng Tháp về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Đồng Tháp;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 810/QĐ-ĐHĐT ngày 13 tháng 4 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trung tâm Ngoại ngữ và Tin học;

Căn cứ Quyết định số 1157/QĐ-ĐHĐT ngày 31 tháng 3 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp về việc quy định mức thu học phí các hệ đào tạo tại Trường Đại học Đồng Tháp;

Theo đề nghị của Giám đốc Trung tâm Ngoại ngữ và Tin học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức thu học phí các lớp ngoại ngữ, tin học năm học 2025 – 2026 tại Trung tâm Ngoại ngữ và Tin học (phụ lục kèm theo).

Điều 2. Mức thu học phí quy định tại Điều 1 Quyết định này được áp dụng từ ngày 11 tháng 8 năm 2025. Trung tâm Ngoại ngữ và Tin học phối hợp với các khoa và đơn vị liên quan thông báo thu học phí và cấp hóa đơn/biên lai thu đúng quy định của Nhà trường.

Điều 3. Trung tâm Ngoại ngữ và Tin học và Trường các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lãnh đạo Trường;
- Đăng DOffice và Website Trung tâm;
- Lưu: VT, TTNTH (H), KHTC (Đ).

HIỆU TRƯỞNG

Hồ Văn Thống

Phụ lục
QUY ĐỊNH MỨC THU HỌC PHÍ CÁC LỚP NGOẠI NGỮ, TIN HỌC
NĂM HỌC 2025 – 2026 TẠI TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ VÀ TIN HỌC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHĐT ngày tháng 7 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)

STT	Tên lớp	Số tiết; số buổi	100% trực tiếp	10% trực tuyến + 30% trực tiếp	100% trực tuyến	Ghi chú
I	Các lớp UDCNTT cơ bản chuẩn đầu ra					
1	Lớp Ứng dụng CNTT cơ bản	75	1.680.000			Khóa
2	Lớp Ôn thi Ứng dụng CNTT cơ bản	45	1.120.000			Khóa
II	Các lớp tin học thiếu nhi					
1	Lớp Tin học trẻ em (Ms Paint và Ms PowerPoint) (từ lớp 5 đến lớp 9)	40	1.200.000			Khóa
2	Lớp Lắp ráp Robot và Lập trình SCRATCH điều khiển (từ lớp 3 đến lớp 9)	40	1.200.000			Khóa
3	Lớp Lập trình SCRATCH cơ bản (từ lớp 3 đến lớp 9)	40	1.200.000			Khóa
4	Lớp Lập trình SCRATCH nâng cao (từ lớp 3 đến lớp 9)	40	1.200.000			Khóa
5	Lớp Lập trình Python cơ bản	60	1.800.000			Khóa
6	Lớp Lập trình Python nâng cao	60	1.800.000			Khóa
7	Lớp lập trình C++ cơ bản	60	1.800.000			Khóa
8	Lớp lập trình C++ nâng cao	60	1.800.000			Khóa
9	Ôn thi Chứng chỉ MOS	30	1.000.000			Khóa
III	Các lớp UDCNTT nâng cao					
1	Lớp Xử lý văn bản nâng cao	45	1.350.000			Khóa
2	Lớp Sử dụng bảng tính nâng cao	45	1.350.000			Khóa
3	Lớp Sử dụng trình chiếu nâng cao	45	1.350.000			Khóa
4	Lớp Sử dụng hệ quản trị cơ sở dữ liệu	45	1.350.000			Khóa
5	Lớp Biên tập ảnh với Photoshop	45	1.350.000			Khóa
6	Lớp Biên tập trang thông tin điện tử (Moodle, Joomla)	45	1.350.000			Khóa
7	Lớp Thiết kế đồ họa hai chiều	45	1.350.000			Khóa
8	Lớp An toàn, bảo mật thông tin	45	1.350.000			Khóa
9	Lớp Sử dụng phần mềm kế hoạch dự án	45	1.350.000			Khóa

STT	Tên lớp	Số tiết; số buổi	100% trực tiếp	10% trực tuyển + 30% trực tiếp	100% trực tuyển	Ghi chú
IV	Các lớp chuyên đề bồi dưỡng năng lực tin học					
1	Lớp Tin học cơ bản cho người khởi nghiệp	75	2.250.000			Khóa
2	Lớp Tin học văn phòng	30	900.000			Khóa
3	Lớp Ứng dụng CNTT trong kinh doanh	45	1.350.000			Khóa
4	Lớp Thiết kế trình chiếu và khai thác công cụ hỗ trợ dạy học trực tuyến	20	600.000			Khóa
5	Lớp Xử lý tư liệu trong hoạt động giảng dạy có UDCNTT ở cấp mầm non, tiểu học	30	900.000			Khóa
6	Lớp Thiết kế đồ họa với Illustrator	45	1.350.000			Khóa
7	Lớp Ôn thi UDCNTT cơ bản cho kỳ thi nâng hạng chuyên viên	30	900.000			Khóa
8	Lớp Ôn thi UDCNTT cơ bản cho kỳ thi nâng hạng chuyên viên chính	30	900.000			Khóa
9	Lớp Bồi dưỡng năng lực UDCNTT, sử dụng các phần mềm hỗ trợ công việc	30	900.000			Khóa
10	Lớp Bồi dưỡng năng lực UDCNTT dành cho người khởi nghiệp	60	1.800.000			Khóa
V	Các lớp ngoại ngữ chuẩn đầu ra (tiếng Anh/Trung/Pháp)					
*	Từ khóa tuyển sinh 2021 trở về trước					
	Lớp Ôn tiếng Anh B1	60	1.720.000			Khóa
*	Khóa tuyển sinh 2022					
	Lớp tiếng Anh/Trung/Pháp B1	120	3.440.000			Khóa
*	Từ khóa tuyển sinh 2023					
1	Lớp tiếng Anh/Trung/Pháp 1	45	1.440.000			Khóa
2	Lớp tiếng Anh/Trung/Pháp 2	45	1.440.000			Khóa
3	Lớp tiếng Anh/Trung/Pháp 3	60	1.920.000			Khóa
VI	Các lớp tiếng Anh theo chuẩn VSTEP trong trường					
*	Các lớp học và Ôn VSTEP Bậc 3 (B1)					
1	Lớp cung cấp kiến thức nền, Ôn tập và Hướng dẫn làm bài thi VSTEP Bậc 3 (B1)	195	6.240.000	5.000.000	4.700.000	Khóa
2	Lớp Ôn tập kiến thức và hướng dẫn làm bài thi VSTEP Bậc 3 (B1)	150	4.800.000	3.900.000	3.600.000	Khóa
3	Lớp Ôn thi VSTEP Bậc 3 (B1) cấp tốc	45	1.600.000	1.300.000	1.200.000	Khóa

STT	Tên lớp	Số tiết; số buổi	100% trực tiếp	10% trực tuyển + 30% trực tiếp	100% trực tuyển	Ghi chú
*	Các lớp học và Ôn VSTEP Bậc 4 (B2)					
1	Lớp Hướng dẫn làm bài thi VSTEP Bậc 4 (B2)	150	5.500.000	4.400.000	4.100.000	Khóa
2	Lớp Ôn thi VSTEP Bậc 4 (B2) cấp tốc	60	2.200.000	1.750.000	1.650.000	Khóa
*	Các lớp học và Ôn VSTEP Bậc 5 (C1)					
1	Lớp Hướng dẫn làm bài thi VSTEP Bậc 5 (C1)	150	6.000.000	4.800.000	4.500.000	Khóa
2	Lớp Ôn thi VSTEP Bậc 5 (C1) cấp tốc	60	2.400.000	1.950.000	1.850.000	Khóa
VII	Các lớp giao tiếp tiếng Anh/Trung/Hàn/Nhật					
1	Lớp tiếng Anh giao tiếp	90	3.000.000	2.400.000	2.200.000	Khóa
2	Lớp tiếng Trung giao tiếp 1	45	1.500.000	1.200.000	1.100.000	Khóa
3	Lớp tiếng Trung giao tiếp 2	45	1.500.000	1.200.000	1.100.000	Khóa
4	Lớp tiếng Hàn giao tiếp 1	120	4.000.000	3.200.000	3.000.000	Khóa
5	Lớp tiếng Hàn giao tiếp 2	120	4.000.000	3.200.000	3.000.000	Khóa
6	Lớp tiếng Nhật Sơ cấp N5.1	78	2.438.000			Khóa
7	Lớp tiếng Nhật Sơ cấp SC N5.2	72	2.250.000			Khóa
8	Lớp tiếng Nhật Sơ cấp SC N5.3	72	2.250.000			Khóa
9	Lớp tiếng Nhật Sơ cấp SC N4.1	72	2.250.000			Khóa
10	Lớp tiếng Nhật Sơ cấp SC N4.2	72	2.250.000			Khóa
11	Lớp tiếng Nhật Sơ cấp SC N4.3	72	2.250.000			Khóa
VIII	Các lớp IELTS					
1	Lớp Bridge to IELTS	8	600.000			Tháng
2	Lớp IELTS Foundation	8	700.000			Tháng
3	Lớp IELTS 4.0 - 5.5	8	1.000.000	900.000	800.000	Tháng
4	Lớp IELTS 5.5 - 6.5	8	1.200.000	1.000.000	900.000	Tháng
5	Lớp IELTS 6.5 - 7.5	8	1.300.000	1.100.000	1.000.000	Tháng

STT	Tên lớp	Số tiết; số buổi	100% trực tiếp	10% trực tuyến + 30% trực tiếp	100% trực tuyến	Ghi chú
IX	Các lớp tiếng Anh trẻ em với giáo viên Việt Nam					
1	Lớp tiếng Anh Mầm non	8	350.000			Tháng
2	Lớp Pre - Starters	8	370.000			Tháng
3	Lớp Starters	8	390.000			Tháng
4	Lớp Movers	8	420.000			Tháng
5	Lớp Flyers	8	450.000			Tháng
X	Các lớp tiếng Anh trẻ em với giáo viên nước ngoài					
1	Lớp Starters (2 buổi GV Nước ngoài + 6 buổi GV Việt Nam)	8	560.000			Tháng
2	Lớp Movers (2 buổi GV Nước ngoài + 6 buổi GV Việt Nam)	8	580.000			Tháng
3	Lớp Flyers (2 buổi GV Nước ngoài + 6 buổi GV Việt Nam)	8	600.000			Tháng
XI	Các lớp ngoại ngữ, tin học liên kết ngoài trường (mức thu theo thỏa thuận hợp đồng)					

